CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.198.813.135.181**	**1.169.671.413.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**133.572.035.176**	**167.866.320.819**
1. Tiền	111		128.302.035.176	124.914.120.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.270.000.000	42.952.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**293.434.608.038**	**349.789.455.413**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.737.906.050	1.737.906.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		291.696.701.988	348.051.549.363
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**326.903.655.020**	**258.653.043.421**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.850.085.207	233.949.448.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.972.954.467	14.252.054.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.080.615.346	10.451.540.628
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**319.710.736.088**	**264.614.993.514**
1. Hàng tồn kho	141		319.710.736.088	264.614.993.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**125.192.100.859**	**128.747.600.679**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.192.100.859	128.747.600.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**763.110.265.995**	**733.977.191.322**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**742.515.545.435**	**532.266.461.660**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		712.821.906.152	502.032.626.045
- Nguyên giá	222		1.028.245.750.676	777.852.061.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-315.423.844.524	-275.819.435.350
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.693.639.283	30.233.835.615
- Nguyên giá	228		50.582.236.787	50.145.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-20.888.597.504	-19.911.901.172
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20.594.720.560**	**201.710.729.662**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.594.720.560	201.710.729.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.961.923.401.176**	**1.903.648.605.168**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**640.908.826.187**	**724.764.081.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**588.954.894.712**	**638.453.545.894**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.628.272.014	207.817.035.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.456.943.246	36.487.208.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		37.167.315.597	29.147.576.913
4. Phải trả người lao động	314		49.551.744.209	68.781.289.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.047.909.690	67.382.780.547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.187.761.695	6.138.670.090

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		157.538.810.000	180.038.500.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A			
- Vay ngắn hạn	320B		157.538.810.000	180.038.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.376.138.261	42.660.484.214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.953.931.475**	**86.310.535.774**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.808.805.725	80.165.410.024
- Vay dài hạn	338A		45.808.805.725	80.165.410.024
- Mệnh giá trái phiếu	338B			
- Chiết khấu trái phiếu	338C			
- Nợ dài hạn	338D			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.321.014.574.989**	**1.178.884.523.500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.321.014.574.989**	**1.178.884.523.500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.072.155.632.546	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		861.020.290.074	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.135.342.472	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.961.923.401.176**	**1.903.648.605.168**

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Diệp Nam Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.055.195.668.216	994.550.961.317	2.918.200.353.975	2.653.928.849.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		241.826.685	3.754.945.046	644.176.204	4.114.969.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.054.953.841.531	990.796.016.271	2.917.556.177.771	2.649.813.879.675
4. Giá vốn hàng bán	11		750.012.273.088	706.916.450.207	2.099.629.282.855	1.904.371.161.642
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		304.941.568.443	283.879.566.064	817.926.894.916	745.442.718.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.169.188.150	1.156.400.500	14.369.665.411	17.601.317.932
7. Chi phí tài chính	22		2.913.069.076	5.099.796.834	10.130.938.275	7.997.623.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.396.423.773	2.713.728.486	7.056.334.257	5.008.898.296
8. Chi phí bán hàng	25		157.081.144.367	160.043.666.478	423.181.013.898	407.228.315.394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		57.745.995.368	38.763.413.977	144.738.984.746	117.041.337.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		92.370.547.782	81.129.089.275	254.245.623.408	230.776.759.534
11. Thu nhập khác	31		2.326.854.557	883.812.488	10.985.257.938	6.269.564.373
12. Chi phí khác	32		716.302.542	159.427.813	929.203.256	813.598.080
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.610.552.015	724.384.675	10.056.054.682	5.455.966.293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		93.981.099.797	81.853.473.950	264.301.678.090	236.232.725.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.796.219.959	16.370.694.790	52.860.335.618	47.246.545.166
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		75.184.879.838	65.482.779.160	211.441.342.472	188.986.180.661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Diệp Nam Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		928.958.062.701	949.520.440.873
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-696.802.871.966	-654.343.777.067
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-105.410.991.269	-84.869.122.685
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2.396.423.773	-2.713.728.486
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-50.000.000.000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		236.179.559.390	204.323.436.197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-192.171.574.795	-129.255.520.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**118.355.760.288**	**282.661.727.856**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-539.275.000	-921.105.934
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-46.750.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.156.101.621	563.819.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10.616.826.621**	**-47.107.286.372**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-211.389.159.949	-245.665.500.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-11.452.201.432	-6.356.676.535
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-102.000.000	-136.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-222.943.361.381**	**-252.158.176.535**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-93.970.774.472**	**-16.603.735.051**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**227.542.809.648**	**203.886.006.764**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**133.572.035.176**	**187.282.271.713**

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Bích Ngọc		Diệp Nam Hải